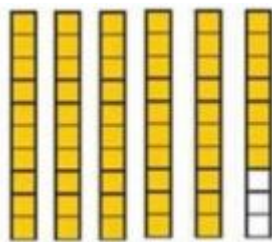


HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ 4

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Hỗn số chỉ số phần tô màu trong hình là:



A. $5\frac{3}{10}$

B. $3\frac{1}{10}$

C. $5\frac{7}{10}$

D. $3\frac{5}{7}$

Phương pháp

Quan sát hình vẽ để xác định hỗn số thích hợp.

Lời giải

Hỗn số chỉ số phần tô màu trong hình là: $5\frac{7}{10}$

Đáp án: C

Câu 2. Số thập phân gồm: 706 đơn vị, 19 phần nghìn là:

A. 706, 19

B. 706, 019

C. 706,190

D. 19,706

Phương pháp

Viết phần nguyên rồi viết dấu "phẩy", sau đó viết phần thập phân.

Lời giải

Số thập phân gồm: 706 đơn vị, 19 phần nghìn là: 706,019

Đáp án: B

Câu 3. Quãng đường từ thành phố Hồ Chí Minh đến Đà Lạt khoảng 310 km, thể hiện trên bản đồ tỉ lệ 1 : 5 000 000 thì ứng với độ dài:

A. 62 mm

B. 155 mm

C. 62 cm

D. 36 cm

Phương pháp

- Đổi: 310 km sang đơn vị mm

- Độ dài trên bản đồ = độ dài thực tế : 5 000 000

Lời giải

Đổi: 310 km = 310 000 000 mm

Quãng đường đó trên bản đồ dài:

$$310\,000\,000 : 5\,000\,000 = 62 \text{ (mm)}$$

Đáp án: A

Câu 4. Đàn gà nhà bác Tư gồm 105 con gà ri, 47 con gà mía và 29 con gà Đông Tảo.

Tỉ số của số gà mía và tổng số gà của cả đàn là:

- A. $\frac{47}{134}$ B. $\frac{29}{105}$ C. $\frac{29}{181}$ D. $\frac{47}{181}$

Phương pháp

Tỉ số của a và b viết là a : b hay $\frac{a}{b}$ (b khác 0)

Lời giải

Tổng số gà của cả đàn là: $105 + 47 + 29 = 181$ (con)

Tỉ số của số gà mía và tổng số gà của cả đàn là: $\frac{47}{181}$

Đáp án: D

Câu 5. Một chiếc máy tự động cứ 5 phút lại đóng gói được 9 kiện hàng. Hỏi trong 1 giờ, chiếc máy đó đóng gói được bao nhiêu kiện hàng?

- A. 84 kiện hàng B. 100 kiện hàng C. 108 kiện hàng D. 112 kiện hàng

Phương pháp

- Đổi 1 giờ = 60 phút

- Giải bài toán theo phương pháp tìm tỉ số

Lời giải

Đổi: 1 giờ = 60 phút

60 phút gấp 5 phút số lần là: $60 : 5 = 12$ (lần)

Trong 1 giờ, chiếc máy đó đóng gói được số kiện hàng là: $9 \times 12 = 108$ (kiện hàng)

Đáp án: C

Câu 6. Được biết rễ rất sợ những thật vật có mùi như tỏi nên trong vườn rau người ta đã trồng xen 2 luống tỏi rồi đến 3 luống xà lách. Trong vườn có tất cả 65 luống xà lách và tỏi. Hỏi vườn rau có bao nhiêu luống tỏi, bao nhiêu luống xà lách?



- A. 26 luống tỏi, 39 luống xà lách B. 21 luống tỏi, 44 luống xà lách
C. 13 luống tỏi, 52 luống xà lách D. 25 luống tỏi, 40 luống xà lách

Phương pháp

- Tỉ lệ giữa số luống tỏi và luống xà lách là $\frac{2}{3}$
- Tìm tổng số phần bằng nhau và giá trị của 1 phần
- Số luống tỏi = giá trị của 1 phần x số phần luống tỏi
- Số luống xà lách = tổng số luống - Số luống tỏi

Lời giải

Người ta đã trồng xen 2 luống tỏi rồi đến 3 luống xà lách nên tỉ lệ giữa số luống tỏi và luống xà lách là $\frac{2}{3}$

Tổng số phần bằng nhau là $2 + 3 = 5$ (phần)

Số luống tỏi là: $65 : 5 \times 2 = 26$ (luống)

Số luống xà lách là: $65 - 26 = 39$ (luống)

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền vào chỗ trống:

Cho các số: 43,025 ; 58,196 ; 45,008 ; 64,125

- Số 43,025 đọc là:
- Làm tròn số 64,125 đến hàng phần trăm được số
- Trong số 58,196, giá trị của chữ số 6 là:
- Các số trên được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

Phương pháp

- Muốn đọc (hoặc viết) một số thập phân ta đọc (hoặc viết) lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp: đọc (hoặc viết) phần nguyên, đọc (hoặc viết) dấu “phẩy” rồi đọc (hoặc viết) phần thập phân.
- So sánh rồi sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn

Lời giải

- Số 43,025 đọc là: **Bốn mươi ba phẩy không trăm hai mươi lăm**
- Làm tròn số 64,125 đến hàng phần trăm được số **64,13**
- Trong số 58,196, giá trị của chữ số 6 là: **0,006**
- Các số trên được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là: **43,025 ; 45,008 ; 58,196 ; 64,125**

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức:

$$3\frac{5}{14} + \left(\frac{5}{7} - \frac{1}{2}\right) \qquad \frac{11}{8} + \frac{9}{5} \times \frac{1}{3}$$

Phương pháp

Thực hiện tính theo các quy tắc đã học

Lời giải

$$3\frac{5}{14} + \left(\frac{5}{7} - \frac{1}{2}\right) = \frac{47}{14} + \left(\frac{10}{14} - \frac{7}{14}\right) = \frac{47}{14} + \frac{3}{14} = \frac{50}{14} = \frac{25}{7}$$

$$\frac{11}{8} + \frac{9}{5} \times \frac{1}{3} = \frac{11}{8} + \frac{3}{5} = \frac{55}{40} + \frac{24}{40} = \frac{79}{40}$$

Câu 3. Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ chấm.

$$6 \text{ kg } 120 \text{ g} \dots\dots 6,2 \text{ kg}$$

$$10\text{m}^2 \text{ } 7 \text{ dm}^2 \dots\dots\dots 1070 \text{ dm}^2$$

$$3\text{km}^2 \text{ } 7 \text{ ha} \dots\dots\dots 37 \text{ ha}$$

$$87 \text{ ha } 450 \text{ m}^2 \dots\dots\dots 870 \text{ } 450 \text{ m}^2$$

$$140 \text{ } 000 \text{ m}^2 \dots\dots\dots 1,4 \text{ ha}$$

$$2\text{km}^2 \text{ } 36 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots 200 \text{ } 036 \text{ m}^2$$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1\text{g} = \frac{1}{1000} \text{ g}$; $1\text{dm}^2 = \frac{1}{100} \text{ m}^2$

$$1 \text{ ha} = 10 \text{ } 000 \text{ m}^2; 1 \text{ km}^2 = 100 \text{ ha}$$

$$1 \text{ km}^2 = 1 \text{ } 000 \text{ } 000 \text{ m}^2$$

Lời giải

$$6 \text{ kg } 120 \text{ g} < 6,2 \text{ kg}$$

$$10\text{m}^2 \text{ } 7 \text{ dm}^2 < 1070 \text{ dm}^2$$

$$3\text{km}^2 \text{ } 7 \text{ ha} > 37 \text{ ha}$$

$$87 \text{ ha } 450 \text{ m}^2 = 870 \text{ } 450 \text{ m}^2$$

$$140 \text{ } 000 \text{ m}^2 > 1,4 \text{ ha}$$

$$2\text{km}^2 \text{ } 36 \text{ m}^2 > 200 \text{ } 036 \text{ m}^2$$

Câu 4. Đội văn nghệ của một trường Tiểu học có số bạn nữ nhiều hơn số bạn nam là 16 bạn. Số bạn nam bằng $\frac{3}{11}$ số bạn nữ. Hỏi đội văn nghệ đó có bao nhiêu bạn nữ, bao nhiêu bạn nam?

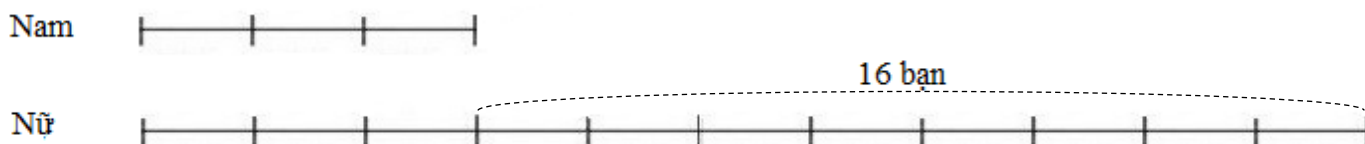


Phương pháp

- Vẽ sơ đồ
- Tìm hiệu số phần bằng nhau và giá trị của 1 phần
- Số bạn nữ = giá trị của 1 phần x số phần của bạn nữ
- Số bạn nam = số bạn của đội văn nghệ - Số bạn nữ

Lời giải

Theo đề bài, ta có sơ đồ:



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là:

$$11 - 3 = 8 \text{ (phần)}$$

Số bạn nam là:

$$16 : 8 \times 3 = 6 \text{ (bạn)}$$

Số bạn nữ là:

$$6 + 16 = 22 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: Nữ: 22 bạn

Nam: 6 bạn